

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy trình thẩm định quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “CAO SU VIỆT NAM/ VIET NAM RUBBER”

CHỦ TỊCH HIỆP HỘI CAO SU VIỆT NAM

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và các văn bản liên quan;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007 và các văn bản liên quan;

Căn cứ Quyết định số 19/2002/QĐ-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Bộ Nội vụ về việc cho phép thành lập Hiệp hội Cao su Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Điều lệ (sửa đổi) của Hiệp hội Cao su Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 77168/QĐ-SHTT ngày 22/12/2014 của Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận Hiệp hội Cao su Việt Nam là chủ sở hữu Nhãn hiệu chứng nhận “Cao su Việt Nam/ Viet Nam Rubber”;

Căn cứ vào Quyết định số /QĐ-HHCS ngày tháng năm 2016 của Hiệp hội Cao su Việt Nam ban hành Quy chế (sửa đổi) quản lý và sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER”;

Theo ý kiến thống nhất của Hội đồng Thẩm định Nhãn hiệu chứng nhận Cao su Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy trình thẩm định quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “CAO SU VIỆT NAM/ VIET NAM RUBBER”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Các Ủy viên Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra, Ban Tư vấn phát triển ngành cao su, Văn phòng Hiệp hội Cao su Việt Nam, Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su, các đơn vị trực thuộc Hiệp hội Cao su Việt Nam, các Hội viên, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



Trần Ngọc Thuận

HIỆP HỘI CAO SU VIỆT NAM

**QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH QUYỀN SỬ DỤNG
NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN
“CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER”**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2016

MỤC LỤC

BẢNG TÓM TẮT QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH	3
1. Cơ sở văn bản.....	4
2. Đối tượng áp dụng.....	4
3. Hồ sơ đăng ký sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM.....	4
3.1. Thành phần Hồ sơ đăng ký.....	4
3.2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký	6
4. Thẩm định quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM.....	6
4.1. Hội đồng Thẩm định Nhãn hiệu Cao su Việt Nam	6
4.2. Thời gian thẩm định	6
4.3. Tiêu chí loại trừ.....	7
4.4. Thẩm định thực địa và lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm.....	7
4.5. Phiếu chấm điểm của Hội đồng Thẩm định	8
4.6. Biên bản thẩm định sản phẩm mang Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM	11
5. Hợp đồng quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM	11
6. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM.....	12
7. Thủ tục gia hạn, hết hạn và các quy định khác.....	12

**BẢNG TÓM TẮT QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH
QUYỀN SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN
“CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER”**

TT	Tóm tắt quy trình thẩm định	Thời hạn tối đa
1	Hội viên, doanh nghiệp, tổ chức (Đơn vị) nộp Hồ sơ đăng ký lần đầu hoặc gia hạn quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam và lệ phí thẩm xét hồ sơ về Văn phòng Hiệp hội Cao su Việt Nam.	5 ngày làm việc
2	Văn phòng Hiệp hội tiếp nhận và lưu trữ Hồ sơ đăng ký của các Đơn vị, kiểm tra Hồ sơ theo Quy trình Thẩm định.	
3	Hiệp hội gửi văn bản thông báo đến Đơn vị để xác nhận Hồ sơ đăng ký đã đầy đủ hoặc yêu cầu bổ sung nếu có.	
4	Đơn vị bổ sung Hồ sơ và chuyển bộ Hồ sơ hoàn chỉnh về Văn phòng Hiệp hội.	5 ngày làm việc
5	Văn phòng Hiệp hội chuyển Hồ sơ hoàn chỉnh đến Tổ Chuyên gia đánh giá cao su thiên nhiên (Tổ Chuyên gia).	5 ngày làm việc
6	Tổ Chuyên gia báo cáo Hội đồng Thẩm định Nhãn hiệu chứng nhận Cao su Việt Nam (Hội đồng) và đề xuất kế hoạch thẩm định thực địa đối với những hồ sơ phù hợp.	5 ngày làm việc
7	Hội đồng Thẩm định giao Tổ Chuyên gia thẩm định thực địa; đề nghị Hiệp hội cung cấp hậu cần để thẩm định thực địa và thông báo cho tổ chức dịch vụ tiến hành kiểm tra chất lượng sản phẩm.	5 ngày làm việc
8	Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng Thẩm định, Hiệp hội ký hợp đồng thu phí thẩm định thực địa và quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam đối với những đơn vị đăng ký.	5 ngày làm việc
9	Tổ chức dịch vụ do Hiệp hội ký hợp đồng tiến hành lấy mẫu sản phẩm kiểm tra, phân tích chất lượng; báo cáo kết quả về Hiệp hội.	20 ngày làm việc
10	Hội đồng Thẩm định chấm điểm các tiêu chí theo Quy trình này sau khi Hiệp hội chuyển kết quả kiểm định chất lượng sản phẩm và Tổ Chuyên gia báo cáo kết quả thẩm định thực địa.	20 ngày làm việc
11	Hội đồng Thẩm định lập Biên bản thẩm định gửi về Hiệp hội.	
12	Hiệp hội ra quyết định và cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc gia hạn quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam hoặc thông báo từ chối.	5 ngày làm việc
13	Hội đồng Thẩm định tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong thời gian Đơn vị được sử dụng Nhãn hiệu.	30 ngày làm việc
14	Hội đồng Thẩm định lập Biên bản kết quả kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất và gửi về Hiệp hội.	
15	Hiệp hội thông báo cho Đơn vị trường hợp phải tạm đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu.	
16	Hiệp hội tổ chức hàng năm Lễ công bố Danh sách các Đơn vị được cấp hoặc được gia hạn Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu Cao su Việt Nam tại Hội nghị Doanh nhân Cao su Việt Nam.	Tháng 12 hàng năm
17	Về thủ tục gia hạn, Văn phòng Hiệp hội thông báo cho Đơn vị trước 6 tháng khi hết thời hạn quyền sử dụng Nhãn hiệu và cung cấp mẫu Hồ sơ gia hạn.	6 tháng trước thời hạn

Tổng thời gian thẩm định, xem xét gia hạn: Dự kiến dưới 90 ngày làm việc.

QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH
QUYỀN SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN
“CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER”

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 325/HHCS ngày 18 tháng 11 năm 2016
của Hiệp hội Cao su Việt Nam)*

1. Cơ sở văn bản

Quy trình Thẩm định quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận CAO SU VIỆT NAM/ VIET NAM RUBBER là tài liệu hướng dẫn nhằm thực hiện Quy chế (sửa đổi) quản lý và sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER (sau đây gọi tắt là Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM) được ban hành tại Quyết định số 325 /HHCS ngày 18 tháng 11 năm 2016.

2. Đối tượng áp dụng

Quy trình Thẩm định này áp dụng đối với những sản phẩm là cao su thiên nhiên. Quy trình sẽ được bổ sung để áp dụng đối với sản phẩm cao su và sản phẩm gỗ cao su.

3. Hồ sơ đăng ký sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM

3.1. Thành phần Hồ sơ đăng ký

Hội viên, doanh nghiệp, tổ chức (sau đây gọi tắt là Đơn vị) có nhu cầu sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM gửi hồ sơ đăng ký về Văn phòng Hiệp hội Cao su Việt Nam bằng cách trực tiếp hoặc qua bưu điện.

Hồ sơ đăng ký gồm những tài liệu là bản gốc và bản sao do Đơn vị chịu trách nhiệm sao y bản chính. Những tài liệu không có sẽ không được tính điểm trong Phiếu chấm điểm xét chọn.

Thành phần Hồ sơ đăng ký gồm:

STT	Nội dung hồ sơ	Người chịu trách nhiệm	Hình thức
1	Đơn đăng ký sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM.	Thủ trưởng Đơn vị	Theo mẫu- Bản gốc
2	Bản cam kết về việc sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM.	Thủ trưởng Đơn vị	Theo mẫu- Bản gốc
3	Chứng từ nộp lệ phí thẩm định.	Đại diện Đơn vị	Theo mẫu- Bản gốc
4	Báo cáo hoạt động Đơn vị trong các năm gần nhất và kế hoạch năm sau (theo mẫu của Đơn vị)	Đại diện Đơn vị	Bản sao của Đơn vị
5	Bảng thông tin cơ bản của Đơn vị.	Đại diện Đơn vị	Theo mẫu- Bản gốc
6	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.	Cơ quan có thẩm quyền	Bản sao của Đơn vị

7	Quyết định thành lập nhà máy sản xuất sản phẩm đăng ký.	Cơ quan có thẩm quyền	Bản sao của Đơn vị
8	Giấy chứng nhận bảo hộ trí tuệ đối với nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp... của sản phẩm, kèm mẫu nhãn hàng hóa, sản phẩm của Đơn vị.	Cơ quan có thẩm quyền / Cục Sở hữu trí tuệ	Bản sao của Đơn vị
9	Bản công bố hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm đăng ký.	Đại diện Đơn vị	Bản sao của Đơn vị
10	Các Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn đối với sản phẩm đăng ký.	Cơ quan có thẩm quyền	Bản sao của Đơn vị
11	Các Giấy chứng nhận hệ thống quản lý tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, năng lực phòng kiểm nghiệm...(ISO 9001; ISO 14001; ISO 50001; ISO/IEC 17025 ...).	Cơ quan có thẩm quyền	Bản sao của Đơn vị
12	Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (Giấy kiểm phẩm) kèm kết quả phân tích các chỉ tiêu liên quan đạt yêu cầu trong những năm gần nhất.	Cơ quan có thẩm quyền hoặc Đại diện Đơn vị	Bản sao của Đơn vị
13	Báo cáo Kết quả giám sát môi trường đạt yêu cầu trong những năm gần nhất.	Cơ quan có thẩm quyền	Bản sao của Đơn vị
14	Xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế trong những năm gần nhất.	Cơ quan thuế	Bản sao của Đơn vị
15	Thông báo của cơ quan Bảo hiểm xã hội về kết quả đóng BHXH đúng quy định trong những năm gần nhất.	Cơ quan Bảo hiểm xã hội	Bản sao của Đơn vị
16	Báo cáo tài chính được kiểm toán và kết quả kinh doanh trong các năm gần nhất.	Đại diện Đơn vị	Bản sao của Đơn vị
17	Bản Thỏa ước lao động tập thể và các chính sách ưu đãi người lao động (chế độ khen thưởng, đào tạo...) của Đơn vị hiện áp dụng.	Đại diện Đơn vị	Bản sao của Đơn vị
18	Ý kiến của khách hàng đối với sản phẩm đăng ký (có thể sử dụng Phiếu ý kiến của khách hàng theo ISO 9001).	Khách hàng	Bản sao của Đơn vị
19	Các bằng khen, giải thưởng cho Đơn vị và sản phẩm về chất lượng, uy tín, năng suất, hiệu quả kinh doanh, sáng kiến, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, trách nhiệm xã hội...	Đại diện Đơn vị	Bản sao của Đơn vị
20	Giấy ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác đại diện nộp Hồ sơ đăng ký nếu có.	Đại diện Đơn vị	Bản gốc

3.2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký

Đơn vị chịu trách nhiệm tiếp nhận và lưu trữ hồ sơ đăng ký sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM là Văn phòng Hiệp hội Cao su Việt Nam.

Văn phòng có nhiệm vụ kiểm tra, xác nhận danh mục tài liệu phù hợp được tiếp nhận, đề xuất những tài liệu cần bổ sung và thời gian hoàn thành.

Văn phòng lưu giữ bản gốc, chuyển Tổ Chuyên gia đánh giá cao su thiên nhiên bản sao toàn bộ hồ sơ hợp lệ kèm danh mục tài liệu dạng giấy in hoặc/và dạng bản mềm (file). Tổ Chuyên gia tổng hợp các Hồ sơ đăng ký và báo cáo Hội đồng Thẩm định Nhãn hiệu chứng nhận Cao su Việt Nam, đồng thời, đề xuất kế hoạch thẩm định thực địa.

4. Thẩm định quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM

4.1. Hội đồng Thẩm định Nhãn hiệu Cao su Việt Nam

Hội đồng Thẩm định Nhãn hiệu Cao su Việt Nam (Hội đồng Thẩm định) được thành lập theo Quyết định số 206/QĐ-HHCS ngày 25/7/2016 của Hiệp hội Cao su Việt Nam. Hội đồng có chức năng thẩm định việc sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER” theo Quy chế quản lý, sử dụng và Quy trình thẩm định do Hiệp hội ban hành, đề nghị Hiệp hội cấp hoặc từ chối cấp quyền sử dụng Nhãn hiệu này theo tiêu chí của Hiệp hội để hỗ trợ Hội viên, doanh nghiệp, tổ chức có uy tín và sản phẩm đảm bảo chất lượng được quảng bá mở rộng thị trường, tiến đến xây dựng thương hiệu ngành Cao su Việt Nam theo Đề án Xây dựng và Phát triển Thương hiệu Cao su Việt Nam giai đoạn 2015 – 2020 và tầm nhìn 2030; phối hợp rà soát và triển khai các chính sách, giải pháp xây dựng, củng cố hệ thống quản lý chất lượng trong toàn ngành cao su Việt Nam.

Để thực hiện việc thẩm định thực địa về quy trình sản xuất đối với sản phẩm đăng ký, Hội đồng Thẩm định đề nghị Hiệp hội Cao su Việt Nam thành lập Tổ Chuyên gia đánh giá cao su thiên nhiên với nhiệm vụ đánh giá, tổng hợp hồ sơ và báo cáo kết quả thẩm định thực địa cho Hội đồng. Kế hoạch thẩm định thực địa sẽ do Tổ Chuyên gia đề xuất và thông qua Hội đồng Thẩm định.

Để đánh giá chất lượng sản phẩm, Hội đồng đề nghị Hiệp hội thuê tổ chức có chức năng kiểm nghiệm sản phẩm cao su và có phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO/IAC 17025, được Văn phòng công nhận chất lượng (BoA) thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp chứng chỉ công nhận và cấp mã số VILAS.

4.2. Thời gian thẩm định

(1) Trong vòng 2 tháng kể từ ngày nhận đầy đủ Hồ sơ đăng ký của Đơn vị, Hội đồng Thẩm định giao Tổ Chuyên gia thẩm định thực địa về quy trình sản xuất đối với sản phẩm đăng ký của Đơn vị, yêu cầu tổ chức dịch vụ kiểm định chất lượng sản phẩm thông qua việc lấy mẫu và gửi mẫu tới các phòng thử nghiệm VILAS do Hiệp hội đề nghị để phân tích các đặc tính về chất lượng. Thời gian thẩm định không quá 3 tháng.

(2) Trong vòng 1 tháng sau khi có kết quả kiểm tra thực địa, đánh giá chất lượng mẫu sản phẩm và Biên bản của Hội đồng Thẩm định, Hiệp hội Cao su Việt Nam ra quyết định về việc cấp hoặc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM. Trong trường hợp từ chối cấp quyền sử dụng Nhãn hiệu này, Hiệp hội phải nêu lý do bằng văn bản.

4.3. Tiêu chí loại trừ

Những sản phẩm của Đơn vị sẽ không được thẩm định, xét chọn trong các trường hợp sau:

- Sản phẩm đăng ký mang Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM chưa được Đơn vị đăng ký Nhãn hiệu hàng hóa của Đơn vị tại Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam hoặc đã hết hạn mà chưa có hồ sơ đăng ký gia hạn.
- Có chứng cứ về khiếu nại, khiếu kiện của khách hàng, đối tác về chất lượng, thương mại mà không được giải quyết thỏa đáng trong 2 năm gần nhất.
- Có trong danh sách vi phạm nghĩa vụ thuế, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội...do chính quyền địa phương công bố trong 2 năm gần nhất.
- Kết quả phân tích mẫu sản phẩm về chất lượng không đạt theo quy định tại Quy chế quản lý và sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM (tiêu chuẩn quốc gia, địa phương, quốc tế đang áp dụng trong ngành).
- Quy trình sản xuất sản phẩm không đạt theo tiêu chí của Hội đồng Thẩm định.

4.4. Thẩm định thực địa và lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm

4.4.1. Trao đổi thông tin trực tiếp

Hội đồng Thẩm định cử đại diện hoặc giao Tổ Chuyên gia làm việc trực tiếp với Đơn vị để xác minh tính chính xác của hồ sơ đăng ký, những thông tin liên quan đến sản phẩm đăng ký (sản lượng, thị trường tiêu thụ, khách hàng...).

4.4.2. Kiểm chứng hồ sơ

Trong trường hợp cần thiết, đại diện Hội đồng Thẩm định hoặc Tổ Chuyên gia được Hội đồng ủy quyền có thể yêu cầu Đơn vị cung cấp hồ sơ gốc để đối chiếu, kiểm tra, bổ sung.

4.4.3. Đánh giá quy trình sản xuất đối với sản phẩm đăng ký

Tổ Chuyên gia có nhiệm vụ đánh giá quy trình sản xuất đối với sản phẩm đăng ký từ nguyên liệu đầu vào đến kho lưu trữ thành phẩm. Thời điểm thực hiện: Trong vòng 3 tháng từ khi Hiệp hội chuyển hồ sơ đăng ký của Đơn vị.

Đánh giá quy trình sản xuất nhằm xác nhận những điều kiện đảm bảo ổn định, đồng đều về chất lượng sản phẩm của Đơn vị, đồng thời, đóng góp ý kiến để Đơn vị nâng cao năng suất, đảm bảo chất lượng và hiệu quả trong sản xuất.

Việc đánh giá quy trình sản xuất được thực hiện theo từng dây chuyền sản xuất sản phẩm tại từng nhà máy của mỗi Đơn vị với bộ tiêu chí được Tổ Chuyên gia đề xuất. Bộ tiêu chí này được cập nhật thường xuyên để phù hợp với thực tế và tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế nếu có.

4.4.4. Lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm

- Việc lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm do tổ chức có chức năng kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm cao su được Hiệp hội Cao su Việt Nam ủy quyền thực hiện qua hợp đồng dịch vụ.

- Thời điểm lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm: 2 hoặc 3 đợt trong vòng 3 tháng kể từ khi Hiệp hội có thông báo.

- Thời điểm lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm định kỳ để duy trì quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM: 2 đợt/năm.

- Thời điểm lấy mẫu kiểm tra chất lượng tăng cường khi kiểm tra định kỳ không đạt yêu cầu: Hội đồng Thẩm định có quyền yêu cầu đột xuất nhưng không quá 3 đợt/năm và có sự giám sát trực tiếp của đại diện Hội đồng hoặc của Tổ Chuyên gia.

- Phương pháp lấy mẫu: Mẫu sản phẩm để đánh giá chất lượng phải được lấy theo quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia hoặc địa phương đang áp dụng cho sản phẩm cao su tại Việt Nam. Trường hợp cách lấy mẫu không có quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia hoặc địa phương, cách lấy mẫu sẽ do Đơn vị xác định và được Hiệp hội Cao su Việt Nam chấp thuận.

- Phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm: Các chỉ tiêu chất lượng của các sản phẩm mang Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM phải được đánh giá theo phương pháp thử quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia hoặc địa phương đang áp dụng cho sản phẩm cao su tại Việt Nam. Trường hợp phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm không có quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia hoặc địa phương, cách lấy mẫu sẽ do doanh nghiệp xác định và được Hiệp hội Cao su Việt Nam chấp thuận.

- Phòng thử nghiệm đánh giá chất lượng: Việc đánh giá các chỉ tiêu về chất lượng của sản phẩm cao su phải được thực hiện tại các phòng thử nghiệm đã được Văn phòng công nhận chất lượng (BoA) thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp chứng chỉ công nhận và cấp mã số VILAS.

4.5. Phiếu chấm điểm của Hội đồng Thẩm định

TT	Tiêu chí đánh giá	Bậc điểm	Hệ số	Số điểm
1	Đăng ký doanh nghiệp/đơn vị	—	2	—
	Đã đăng ký doanh nghiệp từ 1 – 2 năm	1		
	Đã đăng ký doanh nghiệp từ 3 – 4 năm	2		
	Đã đăng ký doanh nghiệp từ 5 – 7 năm	3		
	Đã đăng ký doanh nghiệp từ 8 – 12 năm	4		
	Đã đăng ký doanh nghiệp trên 12 năm	5		
2	Đăng ký bảo hộ Nhãn hiệu của doanh nghiệp/đơn vị	—	2	—
	Đã đăng ký bảo hộ trong nước	1		
	Đã đăng ký bảo hộ quốc tế từ 1 – 2 nước	2		
	Đã đăng ký bảo hộ quốc tế từ 3 – 4 nước	3		
	Đã đăng ký bảo hộ quốc tế từ 5 – 6 nước	4		
	Đã đăng ký bảo hộ quốc tế trên 6 nước	5		
3	Giấy chứng nhận công bố tiêu chuẩn của sản phẩm	—	3	—
	Có giấy công bố tiêu chuẩn do doanh nghiệp tự công bố	1		
	Có giấy chứng nhận công bố tiêu chuẩn chất lượng do Sở Khoa học và Công nghệ cấp	2		
	Có giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia do cơ quan chức năng Việt Nam cấp	3		

	Có giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc tế do cơ quan chức năng Việt Nam cấp	4		
	Có giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc tế do cơ quan quốc tế cấp	5		
4	Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng	—	10	—
	Có giấy chứng nhận ISO 9001 duy trì dưới 1 năm	1		
	Có giấy chứng nhận ISO 9001 duy trì từ 1 – 2 năm	2		
	Có giấy chứng nhận ISO 9001 duy trì từ 3 – 4 năm	3		
	Có giấy chứng nhận ISO 9001 duy trì từ 5 – 6 năm	4		
	Có giấy chứng nhận ISO 9001 duy trì trên 6 năm	5		
5	Giấy chứng nhận hệ thống quản lý khác ISO 9001 (ISO 14001, ISO 50001, ISO/IAC 17025...)	—	3	—
	Có 1 hệ thống được chứng nhận	1		
	Có 2 hệ thống được chứng nhận	2		
	Có 3 hệ thống được chứng nhận	3		
	Có 4 hệ thống được chứng nhận	4		
	Có từ 5 hệ thống trở lên được chứng nhận	5		
6	Có phòng kiểm nghiệm được công nhận theo tiêu chuẩn quốc gia (VILAS)	—	10	—
	Có phòng kiểm nghiệm VILAS dưới 2 năm	1		
	Có phòng kiểm nghiệm VILAS từ 2 - 4 năm	2		
	Có phòng kiểm nghiệm VILAS từ 4 - 6 năm	3		
	Có phòng kiểm nghiệm VILAS từ 6 - 10 năm	4		
	Có phòng kiểm nghiệm VILAS trên 10 năm	5		
7	Năng lực kiểm tra chất lượng sản phẩm (Phụ lục 1)	—	10	—
	Đạt dưới 20% số điểm tối đa	1		
	Đạt từ 20% đến dưới 40% số điểm tối đa	2		
	Đạt từ 40% đến dưới 60% số điểm tối đa	3		
	Đạt từ 60% đến dưới 80% số điểm tối đa	4		
	Đạt từ 80% đến 100% số điểm tối đa	5		
8	Kết quả phân tích mẫu sản phẩm về chất lượng của đoàn thẩm định	—	30	—
	Không đạt tiêu chuẩn quốc gia trong 2 đợt kiểm tra liên tiếp	0		
	Chỉ đạt 1 đợt trong 2 đợt kiểm tra liên tiếp, sau đó đạt trong đợt kiểm tra tăng cường	3		
	Đạt theo tiêu chuẩn quốc gia trong 2 đợt kiểm tra liên tiếp	5		
9	Quy trình sản xuất (từ nguyên liệu đầu vào đến kho thành phẩm)	—	25	—
	Đạt dưới 20% số điểm tối đa	1		
	Đạt từ 20% đến dưới 40% số điểm tối đa	2		
	Đạt từ 40% đến dưới 60% số điểm tối đa	3		
	Đạt từ 60% đến dưới 80% số điểm tối đa	4		
	Đạt từ 80% đến 100% số điểm tối đa	5		

10	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và giám sát định kỳ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận	—	4	—
	Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt	1		
	Có báo cáo giám sát môi trường trong 2 năm gần nhất	2		
	Có báo cáo giám sát môi trường trong 3 năm gần nhất	3		
	Có báo cáo giám sát môi trường trong 4 năm gần nhất	4		
	Có báo cáo giám sát môi trường trong 5 năm gần nhất	5		
11	Xác nhận nghĩa vụ thuế	—	2	—
	Có xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế 1 năm gần nhất	1		
	Có xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế 2 năm gần nhất	2		
	Có xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế 3 năm gần nhất	3		
	Có xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế 4 năm gần nhất	4		
	Có xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế 5 năm gần nhất	5		
12	Xác nhận của cơ quan chức năng về đóng bảo hiểm xã hội	—	3	—
	Có thông báo kết quả đóng bảo hiểm xã hội 1 năm gần nhất	1		
	Có thông báo kết quả đóng bảo hiểm xã hội 2 năm gần nhất	2		
	Có thông báo kết quả đóng bảo hiểm xã hội 3 năm gần nhất	3		
	Có thông báo kết quả đóng bảo hiểm xã hội 4 năm gần nhất	4		
	Có thông báo kết quả đóng bảo hiểm xã hội 5 năm gần nhất	5		
13	Báo cáo tài chính	—	2	—
	Có báo cáo tài chính nhưng chưa được kiểm toán 1 năm gần nhất	1		
	Có báo cáo tài chính 2 năm gần nhất nhưng chưa được kiểm toán	2		
	Có báo cáo tài chính được kiểm toán 1 năm gần nhất	3		
	Có báo cáo tài chính được kiểm toán 2 năm gần nhất	4		
	Có báo cáo tài chính được kiểm toán 3 năm gần nhất	5		
14	Thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp/đơn vị	—	2	—
	Có Thỏa ước lao động tập thể được duy trì 1 năm	1		
	Có Thỏa ước lao động tập thể được duy trì 2 năm	2		
	Có Thỏa ước lao động tập thể được duy trì 3 năm	3		
	Có Thỏa ước lao động tập thể được duy trì 4 năm	4		
	Có Thỏa ước lao động tập thể được duy trì 5 năm	5		
15	Ý kiến đánh giá của khách hàng đối với sản phẩm đăng ký	—	5	—
	Có ý kiến tốt của các KH với tổng số lượng trên 2000 tấn	1		
	Có ý kiến tốt của các KH với tổng số lượng trên 3000 tấn	2		
	Có ý kiến tốt của các KH với tổng số lượng trên 6000 tấn	3		
	Có ý kiến tốt của các KH với tổng số lượng mua trên 10000 T	4		
	Có ý kiến tốt của các KH với tổng số lượng mua trên 15000 T	5		
16	Vùng, lãnh thổ tiêu thụ sản phẩm đăng ký theo cơ cấu	—	3	—
	Tiêu thụ trong nước	1		
	Tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc, Đông Nam Á và châu Phi	2		

	Tiêu thụ tại thị trường Bắc Á	3		
	Có tiêu thụ tại thị trường châu Âu, châu Mỹ	4		
	Tiêu thụ hơn 20% sản phẩm tại thị trường châu Âu, châu Mỹ	5		
17	Giấy, bằng khen liên quan đến sản phẩm đăng ký	—	2	—
	Có dưới 3 bằng, giấy khen do các tổ chức phi chính phủ trao	1		
	Có trên 3 bằng, giấy khen do các tổ chức phi chính phủ trao	2		
	Có dưới 3 bằng, giấy khen do các cơ quan chính phủ trao	3		
	Có trên 3 bằng, giấy khen do các cơ quan chính phủ trao	4		
	Có trên 3 bằng, giấy khen do các cơ quan chính phủ trao và có từ 1 bằng, giấy khen trở lên do tổ chức quốc tế uy tín trao	5		
18	Bằng khen, giải thưởng cho Đơn vị hoặc lãnh đạo	—	2	—
	Có từ 1 – 2 bằng khen, giải thưởng do các tổ chức phi CP trao	1		
	Có từ 3 bằng khen, giải thưởng trở lên do các tổ chức phi CP trao	2		
	Có từ 1 – 2 bằng khen, giải thưởng do cơ quan nhà nước trao	3		
	Có từ 3 bằng khen, giải thưởng trở lên do cơ quan nhà nước trao	4		
	Có trên 1 bằng khen, giải thưởng do tổ chức quốc tế uy tín trao	5		

Ghi chú: Những tiêu chí không có tài liệu thể hiện thì không được tính điểm.

Các hồ sơ đạt từ **380 điểm trở lên** trên tổng số tối đa **600 điểm** sẽ được đưa vào danh sách thẩm định các sản phẩm của nhà máy thuộc Đơn vị đáp ứng tiêu chí sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER.

4.6. Biên bản thẩm định sản phẩm mang Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM

Biên bản của Hội đồng Thẩm định về kết quả thẩm định những sản phẩm được mang Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM là cơ sở để Chủ tịch Hiệp hội Cao su Việt Nam ra quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM cho các sản phẩm phù hợp.

Trong Biên bản, cần ghi rõ kết quả chấm điểm cụ thể về nội dung hồ sơ, kiểm tra thực địa, đánh giá chất lượng sản phẩm và ý kiến của từng thành viên Hội đồng để Hội đồng có tư liệu tổng hợp và khuyến cáo cho Đơn vị những vấn đề cần bổ sung, khắc phục nếu có.

Những sản phẩm đạt số điểm tổng cộng bằng hoặc trên số điểm quy định sẽ được Hội đồng Thẩm định trình Chủ tịch Hiệp hội Cao su Việt Nam ra quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM.

Những sản phẩm chưa đủ số điểm quy định sẽ được Hội đồng gửi Biên bản về Hiệp hội có ghi rõ lý do không xét chọn và những khuyến cáo cần khắc phục để Hiệp hội thông báo cho Đơn vị.

5. Hợp đồng quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM

Căn cứ trên Biên bản của Hội đồng Thẩm định, Hiệp hội tiến hành ký kết hợp đồng quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận CAO SU VIỆT NAM với các Đơn vị đạt các tiêu chí của Quy trình thẩm định này.

6. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM

Chủ tịch Hiệp hội Cao su Việt Nam hoặc người được ủy quyền ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM cho các sản phẩm của Đơn vị được Hội đồng Thẩm định xét chọn và sau khi hợp đồng quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM có hiệu lực. Quyết định được chuyển đến Đơn vị bản gốc trên giấy và bản mềm.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM được trao trực tiếp hoặc gửi đảm bảo qua bưu điện đến Đơn vị 01 bản chính có giá trị trong vòng 03 năm kể từ ngày ký. Mỗi Giấy chứng nhận sẽ được cập nhật theo số thứ tự liên tục vào Sổ quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu CAO SU VIỆT NAM của Hiệp hội Cao su Việt Nam. Trong trường hợp có yêu cầu cấp thêm các bản sao của Giấy chứng nhận này thì Hiệp hội Cao su Việt Nam sẽ cấp (tối đa không quá 10 bản) nhưng trên bản sao phải có chữ “BẢN SAO” để phân biệt.

7. Thủ tục gia hạn, hết hạn và các quy định khác

Thực hiện theo Quy chế quản lý và sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER của Hiệp hội Cao su Việt Nam.


Trần Ngọc Thuận

< TÊN DOANH NGHIỆP/ĐƠN VỊ >

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày tháng năm 201...

ĐƠN ĐĂNG KÝ
SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN
“CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER”

Kính gửi: **HIỆP HỘI CAO SU VIỆT NAM**

Chúng tôi là (tên DN/đơn vị):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Được thành lập tại Quyết định số ngày
của

Hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ngày
được cấp do.....

Mã số thuế:

Ngành nghề chính:

Họ tên người liên lạc (về hồ sơ đăng ký này):

Chức vụ: ĐTDĐ: Email:

Sau khi nghiên cứu Quy chế quản lý, sử dụng và Quy trình thẩm định của Hiệp hội Cao su Việt Nam, chúng tôi tự nguyện đăng ký được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER”.

Chúng tôi cam kết thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các yêu cầu của Hiệp hội Cao su Việt Nam và Nhà nước quy định về việc quản lý, thẩm định quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER (bản cam kết đính kèm).

Trân trọng.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

Số: / , ngày tháng năm 201...

BẢN CAM KẾT

V/v SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN “CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER”

Kính gửi: **HIỆP HỘI CAO SU VIỆT NAM**

Chúng tôi là (tên DN/đơn vị):

Đã gửi Đơn đăng ký sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER” số/..... ngày.....

Khi được Hiệp hội Cao su Việt Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER”, chúng tôi cam kết:

1. Thực hiện nghiêm túc Quy chế quản lý, sử dụng và Quy trình thẩm định Nhãn hiệu chứng nhận “CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER” của Hiệp hội Cao su Việt Nam.
2. Đảm bảo các hoạt động sản xuất, kinh doanh, quảng bá các sản phẩm có sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận “CAO SU VIỆT NAM / VIET NAM RUBBER” tuân thủ theo quy định của Hiệp hội về chất lượng, uy tín và các quy định pháp luật liên quan để nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp phát triển thương hiệu ngành CAO SU VIỆT NAM.
3. Nếu không thực hiện đúng các cam kết trên, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và chấp hành các xử lý vi phạm theo quy định của Hiệp hội và pháp luật hiện hành.

Trân trọng.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

**THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CAO SU VN
VÀ NĂNG LỰC PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

(Kèm theo Đơn Đăng ký số / ngày tháng năm)

1. Công ty:

2. Đăng ký các sản phẩm cao su thiên nhiên dạng khối

STT	Tên nhà máy và địa chỉ	Tên sản phẩm đăng ký	Công suất (bánh/ngày)	Ghi chú

3. Đăng ký các sản phẩm Latex thiên nhiên cô đặc

Tên nhà máy và địa chỉ	Tên sản phẩm đăng ký	Công suất (tấn/tháng)	Ghi chú

4. Năng lực kiểm nghiệm của phòng quản lý chất lượng

Tổng số nhân sự: người; trong đó:

4.1. Kiểm nghiệm sản phẩm cao su thiên nhiên dạng khối

- * Nhân sự: người
- * Công suất: mẫu/ca

STT	Chỉ tiêu thực hiện	Có	Không
1	Chất rắn		
2	Tro		
3	Bay hơi		
4	Nitơ		
5	Chất bay hơi		
6	P ₀ - PRI		
7	Màu Lovibond		

8	Độ nhớt Mooney		
9	ΔP		
10	ΔV		

4.3. Kiểm nghiệm sản phẩm Latex thiên nhiên cô đặc

- * Nhân sự: người
- * Công suất: mẫu/ca

STT	Chỉ tiêu thực hiện	Có	Không
1	TSC		
2	DRC		
3	pH		
4	NH ₃		
5	KOH		
6	MST		
7	VFA		
8	Cặn		
9	Đông kết		
10	Mg		
11	Cu		
12	Mn		

(Vui lòng điền thông tin vào các ô trống và đánh dấu vào các ô thích hợp)

Ghi chú: Các sản phẩm khác (cao su tờ xông khói...) sẽ xem xét, thẩm định từ năm 2017.

....., ngày tháng năm

Đại diện Đơn vị
(ký tên và đóng dấu)